

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định  
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về mức thu các loại  
phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-HĐND  
ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân  
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về mức thu các loại  
phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022, thay thế Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Vinh Tor**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

## **Chương I: CÁC LOẠI PHÍ**

### **Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

#### **1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

#### **2. Mức thu:**

Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 2.400.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí theo chế độ quy định; 50% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

#### **1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Mức thu:**

| <b>Nội dung thu phí</b>                                                          | <b>Mức thu</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy:</b> |                |

|                                                                                                                                                                                                                 |                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| mức thu được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép.                                                                                                          |                                   |
| Giá đất từ 25 triệu đồng/m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                 | 7.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| Giá đất từ 20 đến dưới 25 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                             | 6.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| Giá đất từ 15 đến dưới 20 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                             | 5.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| Giá đất từ 10 đến dưới 15 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                             | 4.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| Giá đất từ 05 đến dưới 10 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                             | 3.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| Giá đất dưới 05 triệu đồng/m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                       | 2.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng  |
| 2. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị                                                                                               |                                   |
| a) Thu theo lần đỗ                                                                                                                                                                                              | 5.000 đồng/xe/lượt                |
| b) Thu theo tháng                                                                                                                                                                                               | 100.000 đồng/xe/tháng             |
| 3. Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng kỹ thuật |                                   |
| Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên                                                                                                                                                           |                                   |
| a) Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                                                      | 35.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| b) Địa bàn các huyện, thị xã                                                                                                                                                                                    | 20.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày                                                                                                                                                                 |                                   |
| a) Thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                                                                                                                      | 40.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |
| b) Địa bàn các huyện, thị xã                                                                                                                                                                                    | 25.000 đồng/m <sup>2</sup> /tháng |

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác quản lý và thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Phí tham quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng**

Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

#### **1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử (do địa phương quản lý), công trình văn hóa, bảo tàng tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức thu:

Người lớn: 30.000 đồng/người/lượt/điểm.

Trẻ em: 20.000 đồng/người/lượt/điểm.

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật); trẻ em dưới 6 tuổi.

b) Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

4. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác quản lý và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu:

a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

b) Cấp lại: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 70% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 5. Phí thư viện**

Phí thư viện là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ và tiện ích phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Độc giả, bạn đọc đến học tập và khai thác thông tin tư liệu tại thư viện.

2. Mức thu:

a) Thẻ đọc, mượn:

- Học sinh, sinh viên: 20.000 đồng/thẻ/năm;

- Các đối tượng khác: 30.000 đồng/thẻ/năm.

b) Thẻ sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc khác:

- Học sinh, sinh viên: 30.000 đồng/thẻ/năm;

- Người lớn: 50.000 đồng/thẻ/năm.

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Miễn phí thư viện đối với trẻ em dưới 6 tuổi và người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

b) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

- Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

4. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác quản lý và thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</b>                        | <b>Từ 50 tỷ đồng trở xuống</b> | <b>Trên 50 đến 100 tỷ đồng</b> | <b>Trên 100 đến 200 tỷ đồng</b> | <b>Trên 200 đến 500 tỷ đồng</b> | <b>Trên 500 tỷ đồng</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường  | 5,0                            | 6,5                            | 12,0                            | 14,0                            | 17,0                    |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng                      | 6,9                            | 8,5                            | 15,0                            | 16,0                            | 25,0                    |
| Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật                         | 7,5                            | 9,5                            | 17,0                            | 18,0                            | 25,0                    |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản        | 7,8                            | 9,5                            | 17,0                            | 18,0                            | 24,0                    |
| Nhóm 5. Dự án Giao thông                               | 8,1                            | 10,0                           | 18,0                            | 20,0                            | 25,0                    |
| Nhóm 6. Dự án Công nghiệp                              | 8,4                            | 10,5                           | 19,0                            | 20,0                            | 26,0                    |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5,0                            | 6,0                            | 10,8                            | 12,0                            | 15,6                    |

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khi thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Mức thu:

| <b>Tổng vốn đầu tư</b> | <b>Mức thu (đồng/phương án)</b> |
|------------------------|---------------------------------|
|------------------------|---------------------------------|

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| - Đến 50 tỷ đồng              | 8.400.000  |
| - Trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng  | 10.500.000 |
| - Trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng | 19.000.000 |
| - Trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng | 20.000.000 |
| - Trên 500 tỷ đồng            | 26.000.000 |

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khi thực hiện việc thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

#### **1. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

#### **2. Mức thu:**

*Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận.*

| STT | Nội dung                                                         | Khu vực đô thị                                 |                      | Khu vực nông thôn                              |                      |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|----------------------|
|     |                                                                  | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại | Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | Các loại đất còn lại |
| a   | Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:   |                                                |                      |                                                |                      |
| a1  | <i>Hộ gia đình, cá nhân</i>                                      |                                                |                      |                                                |                      |
|     | Diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>                                | 700.000                                        | 400.000              | 455.000                                        | 260.000              |
|     | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>    | 980.000                                        | 560.000              | 640.000                                        | 360.000              |
|     | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup> | 1.470.000                                      | 840.000              | 960.000                                        | 550.000              |
|     | Diện tích trên 10.000 m <sup>2</sup>                             | 2.570.000                                      | 1.470.000            | 1.670.000                                      | 960.000              |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |           |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| a2 | Tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |           |           |           |
|    | Diện tích dưới 500 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.230.000 | 700.000   | 796.000   | 460.000   |
|    | Diện tích từ 500 m <sup>2</sup> dưới 3.000 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.720.000 | 980.000   | 1.120.000 | 640.000   |
|    | Diện tích từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.570.000 | 1.470.000 | 1.670.000 | 960.000   |
|    | Diện tích từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4.500.000 | 2.580.000 | 2.930.000 | 1.680.000 |
| b  | Thẩm định hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận), cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Mức thu bằng 75% mức thu theo quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều này. |           |           |           |           |
| c  | Thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp: Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Điểm a.1 khoản 2 Điều này.                                                                                                                                                                                                                           |           |           |           |           |
| d  | Trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng không phải là nhà ở thì mức thu áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này và diện tích để xác định mức thu là diện tích xây dựng (diện tích sàn đối với căn hộ chung cư)                                                                                          |           |           |           |           |

Trường hợp thửa đất được cấp Giấy chứng nhận có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, có mức thu khác nhau thì thu theo loại đất có mức thu cao nhất cho toàn bộ diện tích xác định theo Giấy chứng nhận.

### 3. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước.

b) Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

c) Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra.

đ) Hộ nghèo, cá nhân có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

e) Đăng ký biến động đối với trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã cấp tại trang 1 (đổi tên

hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); xác nhận lại thời gian sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

4. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi); Người khuyết tật (theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/CP-NĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ). Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.**

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Mức thu:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

*Đơn vị tính: Đồng/đề án/báo cáo.*

| STT | Đối tượng thu                                                                                                   | Mức thu   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                | 400.000   |
| 2   | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm.     | 1.100.000 |
| 3   | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.   | 2.600.000 |
| 4   | Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm. | 5.000.000 |

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

*Đơn vị tính: Đồng/đề án/báo cáo*

| STT | Đối tượng thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mức thu   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.                                                                                                                                                                                                 | 600.000   |
| 2   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.      | 1.800.000 |
| 3   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm          | 4.400.000 |
| 4   | Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 8.400.000 |

c) Trường hợp thẩm định cấp lại, gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu:

- Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;
- Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thẩm định và thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm

quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Tài liệu về đất đai bao gồm bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề khác; bản đồ địa chính; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; mảnh trích đo địa chính; bản trích lục bản đồ địa chính; sổ địa chính; sổ mục kê đất đai và các loại tài liệu khác.

#### 1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố) theo quy định của pháp luật.

#### 2. Mức thu phí:

a) Cung cấp thông tin theo hình thức sao chụp tài liệu: 200.000 đồng/hồ sơ. Đối với bản thứ 2 trở đi mức thu là 30.000 đồng/bản.

b) Trích lục bản đồ địa chính trong các trường hợp phục vụ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các mục đích về quản lý nhà nước về đất đai khác mà không phải mục đích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 20.000 đồng/số phát hành. Đối với bản thứ 2 trở đi mức thu là 10.000 đồng/bản.

c) Cung cấp thông tin theo hình thức văn bản dưới dạng tổng hợp: 300.000 đồng/trường hợp.

d) Mức thu phí không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

#### 3. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp.

c) Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Cung cấp dữ liệu đất đai cho Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi); Người khuyết tật (theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/CP-NĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ). Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chỉ cho công tác cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 12. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

**1. Đối tượng nộp phí:**

Người có nhu cầu tìm hiểu thông tin về đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

2. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

c) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chỉ cho công tác cung cấp thông tin và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)**

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu khi thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

**1. Đối tượng nộp phí và phạm vi áp dụng:**

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung

đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

2. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

| Số TT | Các trường hợp nộp lệ phí                               | Mức thu (đồng/Giấy chứng nhận) |
|-------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1     | Đăng ký giao dịch bảo đảm                               | 80.000                         |
| 2     | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 70.000                         |
| 3     | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký  | 60.000                         |
| 4     | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm                           | 20.000                         |

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công việc chứng nhận đăng ký và thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 14. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường**

Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức thu:

a) Thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Thẩm định dự án đầu tư có thành lập hội đồng thẩm định: 9.000.000 đồng/giấy phép.

- Thẩm định dự án đầu tư thành lập tổ thẩm định: 5.000.000 đồng/giấy phép.

b) Thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

- Thẩm định dự án đầu tư có thành lập hội đồng thẩm định: 12.000.000 đồng/giấy phép.

- Thẩm định dự án đầu tư thành lập tổ thẩm định: 7.200.000 đồng/giấy phép.

c) Thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động:

- Thẩm định có thành lập đoàn kiểm tra: 7.300.000 đồng/giấy phép.

- Thẩm định có tổ chức kiểm tra thực tế: 4.700.000 đồng/giấy phép.

3. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Mức thu bằng 30% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Mức thu phí trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

5. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn kinh phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho công tác thẩm định và công tác thu phí, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

## **Chương II: CÁC LOẠI LỆ PHÍ**

### **Điều 15. Lệ phí đăng ký cư trú**

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật.

**1. Đối tượng nộp lệ phí:**

- Người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người, gia hạn tạm trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú.

**2. Mức thu:**

a) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

| STT | Nội dung thu lệ phí                                                             | Đơn vị tính                            | Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột | Khu vực khác |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------|
| 1   | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người                        | Đồng/lần đăng ký                       | 15.000                                   | 10.000       |
| 2   | Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người                                            | Đồng/người/lần đăng ký                 | 10.000                                   | 7.000        |
| 3   | Tách hộ, điều chỉnh, xác nhận thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú | Đồng/lần tách hộ, điều chỉnh, xác nhận | 10.000                                   | 7.000        |

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Trẻ em (dưới 16 tuổi); bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

- Không thu lệ phí cư trú trong trường hợp điều chỉnh những thay đổi về cư trú khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; khi có sai sót thông tin về cư trú do lỗi của cơ quan đăng ký cư trú.

b) Việc đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính vào từng cá nhân như đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú cho một người.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

**Điều 16. Lệ phí hộ tịch**

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin

trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

*Đơn vị tính: Đồng/trường hợp.*

| STT | Việc thực hiện                                                                                                                                 | Mức thu |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 5.000   |
| 2   | Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                 | 5.000   |
| 3   | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                            | 20.000  |
| 4   | Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con                                                                                                                 | 15.000  |
| 5   | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.    | 12.000  |
| 6   | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                          | 10.000  |
| 7   | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác                                                                   | 5.000   |

*(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn)*

b) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

| STT | Việc thực hiện                                                                                                                                                                | Mức thu                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) | 80.000 đồng/trường hợp    |
| 2   | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                           | 80.000 đồng/trường hợp    |
| 3   | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                          | 1.600.000 đồng/trường hợp |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 4 | Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                           | 80.000 đồng/trường hợp     |
| 5 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                   | 1.600.000 đồng/ trường hợp |
| 6 | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước                                                                                                | 30.000 đồng/trường hợp     |
| 7 | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                        | 80.000 đồng/trường hợp     |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch (khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử...) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 80.000 đồng/trường hợp     |
| 9 | Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                        | 80.000 đồng/trường hợp     |

c) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm cả cấp lại).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mức thu:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp lại, gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

**Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

*Đơn vị tính: Đồng/01 giấy chứng nhận.*

| STT | Đối tượng thu                                                                                                | Mức thu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:                       |         |
|     | - Cấp mới                                                                                                    | 100.000 |
|     | - Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 50.000  |
| 2   | Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)                 |         |
|     | - Cấp mới                                                                                                    | 25.000  |
|     | - Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 20.000  |
| 3   | Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai                                                             | 28.000  |
| 4   | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính                                                 | 15.000  |

- Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

b) Đối với tổ chức:

*Đơn vị tính: Đồng/01 giấy chứng nhận.*

| STT | Đối tượng thu                                                                                                | Mức thu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:                       |         |
|     | - Cấp mới                                                                                                    | 500.000 |
|     | - Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 50.000  |
| 2   | Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)                 |         |
|     | - Cấp mới                                                                                                    | 100.000 |
|     | - Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | 30.000  |
| 3   | Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai                                                             | 30.000  |
| 4   | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính                                                 | 30.000  |

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng 30.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu:

a) Hộ gia đình khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/01 lần cấp.

b) Hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

c) Liên hiệp hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

d) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

đ) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

e) Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước.